

SỰ LÃNH ĐẠO BẰNG CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG TRONG VĂN HÓA VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM (TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐƯƠNG ĐẠI)

Nguyễn Hữu Sơn*

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử văn hóa – văn học Việt Nam, khái niệm “Chánh niệm” – “Chính niệm” liên quan đến các vấn đề chánh niệm vì hòa bình, chánh niệm vì hòa bình bền vững và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững có một ý nghĩa đặc biệt. Sách *Từ điển Phật học Hán – Việt* xác định: “CHÍNH NIỆM 正念 (Thuật ngữ). Một trong Bát chánh đạo, lia tà phân biệt và niệm thực tính của pháp. *Luận Khởi tín*: “Nếu tâm tán loạn thì nên thu lại trụ ở chính niệm”. *Quán kinh* sơ của Tuệ Viễn: “Xu hướng nhập thực, gọi là Chính niệm” [2, tr.250-254]. Tinh thần “Chánh niệm” thường được đặt trong nhiều mối liên hệ, tương quan, chi phối khác nhau: Chính báo 正報, Chính định 正定, Chính giác 正覺, Chính kiến 正見, Chính lệnh 正令, Chính luận kinh 政論經, Chính nghiệp 正業, Chính ngữ 正語, Chính nhân 正因, Chính niệm 正念, Chính pháp kinh 正法經, Chính pháp luân 正法輪, Chính quả 正果, Chính quán 正觀, Chính sử 正使, Chính thể quả báo 正體果報, Chính thụ 正受, Chính tông 正宗, Chính tư duy 正思惟, v.v... Điều này được quán chiếu và thể hiện trước hết ở nhận thức bản chất khái niệm, xác định giá trị hằng xuyên và mô tả thực tiễn tiến trình lịch sử của sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình, an bình bền vững trong văn hóa – văn học Phật giáo Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại

*. PGS. TS., Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Việt Nam.

và đương đại. Việc xác định tư tưởng chánh niệm vì hòa bình bền vững thời trung đại được khảo sát qua các giai đoạn thượng kỳ (Lý - Trần, thế kỷ X-XIV), trung kỳ (Lê - Trịnh, thế kỷ XV - nửa đầu thế kỷ XVIII) và hạ kỳ trung đại (Nguyễn, nửa cuối thế kỷ XVIII - hết XIX). Tiếp theo, việc nhận diện ý thức chánh niệm vì hòa bình bền vững thời hiện đại và đương đại (thế kỷ XX đến nay) đặt cược vào nhiệm vụ xác định vai trò và vị trí Phật giáo trên tất cả các lĩnh vực khoa học, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và nhấn mạnh khả năng tập hợp lực lượng, thâm nhập, tác động, chuyển hóa nhận thức và chi phối phương thức tổ chức xã hội con người...

2. NHẬN DIỆN SỰ LÃNH ĐẠO CHÍNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA – VĂN HỌC VÀ PHẬT GIÁO DÂN TỘC

Trên nền tảng Phật giáo phát triển từ đầu thời Bắc thuộc (thế kỷ II), bước sang thời độc lập, tự chủ (thế kỷ X), mối liên hệ thần quyền - vương quyền Đại Việt ngày càng được củng cố vững chắc. Đặc điểm này thể hiện đặc biệt sâu đậm ở thời Lý - Trần (thế kỷ X-XIV), Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đến Lý Thái Tổ. Trên cơ sở tài liệu từ các nguồn sách *Thiên uyển tập anh*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Kiến văn tiểu lục*, ... nhà Phật học Nguyễn Lang xác định: “Thế kỷ thứ mười là thế kỷ Việt Nam bắt đầu thực sự giành được quyền tự chủ... Chính trong thế kỷ này mà đạo Phật tích cực đóng góp vào việc dựng nước. Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng định giai cấp cho tăng sĩ và ban chức tăng thống cho Ngô Chân Lưu của thiền phái Vô Ngôn Thông, cho ông hiệu Khuông Việt Thái sư, chính thức nhận Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Cũng chính trong thế kỷ này mà vua Lê Đại Hành mời thiền sư Pháp Thuận và thiền sư Vạn Hạnh của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm cố vấn chính sự. Các thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh cũng đã tiếp tục giúp vua Lý Thái Tổ trong thế kỷ kế tiếp” [4, tr.230] (NHS nhấn mạnh)...

Đặt trong tương quan chung, nếu như Lý Thái Tổ có *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) lưu danh thiên cổ và hoàn tất công cuộc thiết lập vương triều Lý thì đệ nhị Lý Thái Tông – người cùng tuổi với kinh thành Thăng Long - mới chính là người đóng vai trò khởi đầu cho mẫu tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ nối dài suốt cả bốn thế

kỷ thời Lý – Trần. Trên tư cách hoàng đế, ông chưa đi tu như nhiều vua Trần sau này nhưng nhận thức và công việc hoằng dương Phật giáo đủ để coi ông như một cư sĩ, một tín đồ Phật giáo thuần thành. Tác phẩm của ông vừa có những bài chiếu, lời bàn luận in đậm dấu ấn văn học chức năng vừa có những bài kệ, truy tán bằng thơ chuyển tải được những nội dung thiết yếu của Phật giáo. Với mức độ đậm nhạt khác nhau, nối tiếp Lý Thái Tông, các tác gia Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông cũng đều có thể được xếp vào loại hình “tác gia, hoàng đế, thiên sư”, để rồi đến triều Trần, loại hình tác gia này phát triển và đạt đến độ ổn định, điển hình... Trên thực tế, theo nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương, có thể nhận diện về Trần Nhân Tông (1258-1308) như một nhân vật lịch sử, một mẫu hình hoàng đế phương Đông đạt tới những phẩm chất cơ bản của đẳng minh quân “chí hiếu - chí nhân - chí minh - chí thành - chí kính” gắn với vị thế thiên sư - nhà truyền giáo và tư cách thi nhân - người kiến tạo những giá trị văn hóa [14, tr.53-70]. Trong mối duyên lành với nhà Phật, Trần Nhân Tông có điều kiện thuận lợi bởi vượt lên giữa những cuộc chiến chống xâm lược ác liệt là một thời Phật giáo hưng thịnh. Trực tiếp hơn, Trần Nhân Tông từng được tiếp nhận tư tưởng Phật giáo từ ông nội Trần Thái Tông (1218-1277), vua cha Trần Thánh Tông (1240-1290) và đặc biệt chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Tuệ Trung Thượng sĩ (1230-1291)... Sự lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững ở Trần Nhân Tông thể hiện sâu sắc cả trong tinh thần nhập thế, ý thức chính danh hoàng đế quyết thắng giặc Nguyên; khi đất nước hòa bình thì nhường ngôi và chính giác thức tỉnh chọn đường tu hành, chính tông để lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nội sinh trong Phật giáo dân tộc; thực hiện chính luận kinh, chính ngữ, chính tư duy để soạn *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung) và sáng tác thơ văn. Theo một chiều hướng khác, thầy Thích Thanh Từ đi sâu phân tích đặc tính chánh niệm và những đóng góp của Hoàng đế - Thiên sư - Thi sĩ Trần Nhân Tông: “Quyển *Hai quăng đời của Sơ Tổ Trúc Lâm* do chúng tôi giảng giải để nói lên một con người siêu việt của dân tộc Việt Nam... Con người của Sơ Tổ Trúc Lâm làm việc gì phải đến nơi đến chốn, đạt kết quả viên mãn mới thôi. Đánh giặc khi nào quân xâm lăng ra khỏi nước mới dừng. Nghiên cứu Phật pháp đến chỗ uyên thâm nhất mới thỏa mãn. Tu hành đến ngộ đạo mới đi hoàng hóa. Thật là một tấm gương sáng ngời để cho kẻ đời, người đạo học

hỏi theo” [13, tr.5-6]. Có thể nói đây chính là một cách nhận diện vị thế tinh thần lãnh đạo bằng chánh niệm của Trần Nhân Tông cả trên vai trò vương quyền và thần quyền, khi làm vua cũng như khi trở thành đệ nhất tổ thiền phái Trúc Lâm.

Nối tiếp vương triều Trần, vào giai đoạn trung kỳ (thời Lê – Trịnh, thế kỷ XV – giữa thế kỷ XVIII), lịch sử xã hội Việt Nam chuyển sang trang mới với sự thăng thế căn bản của mô hình quân chủ Nho giáo, từ đó xuất hiện loại hình tác gia hoàng đế gắn với sự lãnh đạo quốc gia kiểu mới và thể hiện mối quan hệ vương quyền – thần quyền kiểu mới. Trong bối cảnh độc tôn Nho giáo nhưng Phật giáo vẫn có nền tảng vững chắc với cấu trúc công thức tinh thần Địa – văn hóa “Đất vua chùa làng”. Nhiều nho sĩ xuất sắc được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình vẫn khế hợp với giá trị tinh thần Phật giáo, vẫn “Dĩ Nho nhập Thích”. Bằng sự chứng nghiệm trong trường đời và sở học uyên thâm, Nguyễn Trãi (1380-1442) đã có sự gặp gỡ những giá trị nhân bản căn cốt trong tư tưởng Phật giáo, thể hiện một cách hình dung về cuộc đời tương đồng với quan niệm của Phật giáo. Tinh thần chánh niệm của Nguyễn Trãi thể hiện ở niềm tin các giá trị nhân văn, các chuẩn mực và niềm tin về quốc gia, dân tộc và mọi chúng sinh [10, tr.75-80]. Khác biệt hơn, vua Lê Thánh Tông (1442-1497) bộc lộ chánh niệm với tất cả sự siêng năng, bốn phận và trách nhiệm: *Lòng vì thiên hạ những sơ âu,/ Thay việc trời dảm trê đầu./ Trống đời canh còn đọc sách,/ Chiêng xế bóng chừa thôi chầu (Tự thuật)*... Đầy cao hơn là những cảm xúc của người lữ thứ, khi khỏi bệnh thấy lòng thư thái mà chợt như đốn ngộ ra cái lẽ chân lý chánh niệm thường tình: *Chỉ kiến phương niên bất tái hoàn* (Chỉ thấy tuổi xuân không bao giờ trở lại), khi khác là sự đối diện với chính nỗi lòng mình, khép cửa tâm tư và thấy cái đẹp của thực tại đã hiện hữu thành “cái ngoài ta”: *Tiểu chim oanh lạnh lạnh hót, át tiếng mọi vật - Thử hỏi chim mang mùa xuân đến cho ai vậy? “Oanh thanh huyền vật ngoại – Tá vấn vị thủy xuân”* (*Xuân nhật bệnh khởi*, bài 2). Rồi đó ông tìm đến nhà chùa, quán đạo am thanh cảnh vắng, đàm đạo với sư tăng và có tới mấy chục bài thơ trong một đề mục *Đề đạo nhân vân thủy cư* (Đề nơi ở chốn mây nước của nhà Đạo sĩ). Cho đến tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), Lê Thánh Tông ốm nặng. Biết khó qua khỏi, ông bèn tựa ngọc kỷ mệnh cho Hoàng Thái tử lên nối ngôi và làm bài thơ *Tự thuật*:

Ngũ thập niên hoa thất xích khu,
 Cương trường như thiết khước thành nhu.
 Phong xuy song ngoại hoàng hoa tạ,
 Lộ ấp đình tiền lục liễu cù.
 Bích hán vọng cùng vân diểu diểu,
 Hoàng lương mộng tỉnh dạ du du.
 Bồng lai sơn thượng âm dung đoạn,
 Băng ngọc u hôn nhập mộng vô?

Bản dịch thơ: *Bảy thước thân kia đã ngũ tuần, / Lòng như sắt cứng cũng mềm dần. / Gió rung làm héo hoa ngoài cửa, / Sương giã thêm gãy liễu trước sân. / Tầng bước trông mây xa thăm thẳm, / Kê vàng tỉnh giấc những phân vân. / Âm dương cách biệt non Bồng vắng, / Băng ngọc hôn thiêng nhập mộng chăng?*

Có thể coi đây là lời cảm thán của người đang đối diện với hư vô, vừa bàng hoàng trước cái dằng dặc vô cùng vô tận của thời gian, vừa nuối tiếc một thời hiện hữu trên cõi đời đã dần sắp qua đi. Ở đây không còn ngôi vị Hoàng đế, chỉ có một tiếng thơ nức nở, xa xót trước quy luật của tạo hóa, sáng trong và chan chứa tình người. Mới hay, đức vua Lê Thánh Tông gắn với một thời thịnh trị đã lưu lại cho lịch sử hình ảnh vương triều Hồng Đức vàng son và dòng thơ quan phương của ông gắn với mẫu hình “vua sáng tôi hiền” hiếm thấy trong thời đại quân chủ Nho giáo. Có thể nói sự đồng vọng giữa tiếng thơ chính niệm thăng hoa qua mọi chức quyền, thăng hoa qua mọi cách ngăn thời đại, giao hòa với tình đời – tình người – con người nhân văn muôn thuở đã giúp Lê Thánh Tông từng có lúc tôn sùng Nho giáo một chiều thì đến cuối đời lại càng biết dung hòa với Phật giáo trong cách điều hành vương triều, đất nước cũng như quân binh tâm thế con người cá nhân mình [7, tr.339-347]. Các chúa Nguyễn và Trịnh cũng thể hiện tinh thần chánh niệm cao, coi Phật giáo là một phương diện nhân văn, tu dưỡng đạo lý, hướng đến chuẩn mực giá trị trong sách lược chấn dân, điều hành xã hội. Có thể thấy sự phục hưng các môn phái Trúc Lâm, khả năng tiếp nhận, tiếp biến, phát triển các môn phái Lâm Tế, Tào Động đã tạo đà sinh khí cho một giai đoạn kết hợp vương quyền – thần quyền (Nho – Phật) “Một tổng hợp Nho Phật độc đáo” [5, tr.273-282] thực sự mới mẻ.

Đến giai đoạn hạ kỳ trung đại (thời Nguyễn, cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX), vượt qua các cuộc nội chiến, tinh thần chánh niệm Phật giáo ngày càng có tính độc lập hơn và được ứng dụng như một phép cứu rỗi tâm linh con người và xử thế trị nước an dân. Trước hết, các vua triều Nguyễn như Gia Long (1762-1820), Minh Mạng (1791-1841), Thiệu Trị (1807-1847), Tự Đức (1829-1883) đều quan tâm đến Phật giáo, coi trọng sự sãi, chú ý sắc cấp xây mới và tôn tạo các chùa Thiên Mục, Quốc Ân, Thánh Duyên, Diệu Đế, Linh Hựu, Quang Long (Huế), Tam Thai, Ứng Chân – Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Khai Tường (Gia Định), Trấn Quốc, Diên Hựu (Hà Nội) ... Xin dẫn hai trường hợp vua triều Nguyễn gắn bó, coi trọng và chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Phật giáo. Thứ nhất, vua Minh Mạng ghi câu đối trước chùa Thánh Duyên: 聖即是佛 / 佛即是聖 (Thánh tức thị Phật, Phật tức thị Thánh) – một cách vận dụng uyển chuyển những nguyên lý kinh điển của Phật giáo: 色即是空, 空即是色 (Sắc tức thị không, không tức thị sắc), 心即是佛, 佛即是心 (Tâm tức thị Phật, Phật tức thị tâm). Thứ hai, vua Thiệu Trị vận dụng lối chơi chữ để trong văn bia chùa Thánh Duyên với ngụ ý đề cao cả Nho giáo và Phật giáo: 聖緣普濟咸歸善, / 佛蹟增光自有人 (Duyên thánh nhân lan rộng dẫn dắt về nẻo thiện, / Dấu Phật tỏ ngày càng sáng là từ lòng người), đồng thời triển khai sắc nét tinh thần “Cư Nho mộ Thích” trong văn bia chùa Diệu Đế: 有請應當誌慶崇徽永留勝蹟. 因念大學之道誠正格致修齊治平在止於至善雖象教虛無亦勸人為善則妨于王道者哉 (Có lời thỉnh cầu ghi dấu điều tốt đẹp để giữ lại nơi thắng tích. Nhân vậy mà nhớ lại đạo của sách Đại học là thành ý, chính tâm, cách vật, trí tri, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ và dừng lại ở chỗ chí thiện, tuy đạo Phật vốn chủ trương hư vô nhưng đều khuyên người làm điều thiện, vậy thì có gì làm hại đến vương đạo đâu!) [1] ... Thực tế trên cho thấy ý thức chánh niệm Phật giáo đã được chuyển hóa, dẫn nhập phù hợp với xu thế thực học của Nho giáo, giúp cho vương quyền gắn kết với thần quyền, vương triều thái được các giá trị nhân văn của Phật giáo trong ý thức tu dưỡng tâm thiện và điều hành chính sự.

Trong bước chuyển tiếp, nhà nho thuần thành Ngô Thì Nhậm - Hải Lượng Đại thiên sư (1746-1803) cùng một số người khác trong thời kỳ phục hưng Phật giáo lại hướng tới quan điểm dung hợp Tam giáo trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* [6, tr.1829-1830] ... Với

đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820), dường như tư chất thi sĩ đã sớm định hình trong ông một cách cảm nhận về cuộc đời, sớm ý thức về số phận và sự tồn tại của mỗi thân phận con người trong cõi đời mong manh, chập chờn bất định. Nỗi đau đời, thương đời tiếp tục theo đuổi ông trong những ngày ra làm quan và thể hiện bằng bạc trong cả thơ chữ Hán, kiệt tác *Truyện Kiều* [3] cũng như *Văn chiêu hồn*. Được làm quan với thường nhân ai kia là cả một niềm khắc khoải, một dịp vinh thân và cơ may tiến thân. Riêng với Nguyễn Du, ông ngại ngần và cảm nhận nhiều hơn ở phía mặt trái, những hệ lụy, ràng buộc, mất tự do. Nguyễn Du nhấn mạnh sự đối lập giữa hôm nay và hôm qua, giữa việc làm quan và cuộc sống tự tại, giữa sự bó buộc và thảng ngày lãng du:

*Thử thân dĩ tác phàn lung vật,
Hà xứ trùng tâm hãn mạn du?*

(Tân thu ngẫu hứng)

(Thân này đã là vật trong lồng rồi,
Còn tìm đâu được cuộc đời phóng khoáng tự do nữa?)

(Đầu mùa thu ngẫu hứng)

Đặc biệt khi viết về chiến tranh, ông mừng vui khi đất nước thu về một mối, gián cách ngay cả với những ta - địch, chính - phản, thắng - thua mà đề cao đức hiếu sinh, vẻ đẹp hồn toàn của tạo hóa và cuộc sống thanh bình:

*Nam Bắc xa thư khánh đại đồng,
Pháo đài hư thiết thổ thành đông.
Sơn băng thạch liệt thành do tráng,
Hán đoạt Tần tranh sự dĩ không.
Tạc giả đại khuy sinh vật đức,
Nhĩ lai bất quý sát nhân công.
Thanh bình thời tiết vô tranh chiến,
Ngưu độc ưu sù chính trọng nông.*

(Pháo đài)

Bản dịch: Nam bắc, xe và chữ viết, mừng đã giống nhau,/ Pháo đài bỏ không ở phía đông thành đất./ Núi lở đá tan, nhưng bức thành còn

vững,/ Nhà Hán nhà Tần tranh giành nhau, chuyện đã qua./ Trước kia thương tổn rất nhiều đến đức muôn vật sinh tồn,/ Giờ đây không quý cái công giết người nữa./ Trong buổi thanh bình không có chiến tranh,/ Trâu bò cày bừa, chính giờ là lúc coi trọng nghề nông).

Phải ghi nhận rằng tâm thức *Nhĩ lai bất quý sát nhân công* (Giờ đây không quý cái công giết người nữa) của Nguyễn Du thật vô cùng siêu việt, hiện đại, đạt đến tầm cao giá trị nhân văn muôn thủa, đạt tới tính Phật, tinh thần yêu chuộng hòa bình của bậc hiền triết, minh triết. Có thể nói, nếu các bậc vua chúa, các nhà lãnh đạo cổ kim quán chiếu được tinh thần chánh niệm vì hòa bình như Nguyễn Du đã nêu thì thế giới đã trở nên an lạc hơn, bớt đi biết bao khổ đau, núi xương sông máu.

Một trường hợp khác là danh Nho tài tử Nguyễn Công Trứ (1789-1858) mà ở chặng cuối cuộc đời, dường như ông đã chuyển tâm, có đọc sách nhà Phật, mong tìm được niềm thích thú nơi cửa chùa, có ý nguyện tôn tạo nhà chùa, gắn bó với sân chùa cảnh Phật. Nhà nghiên cứu Lê Thuộc xác định: “*Năm Tự Đức thứ hai (1849), cụ vào ở một cái chùa trên núi Cẩm Sơn, thuộc xã Đại Nại, gần tỉnh lỵ Hà Tĩnh bây giờ... Thường khi các quan chức trong kinh ngoài quận đi qua về lại, ai cũng lên núi vào chùa, hỏi han thăm viếng, dẫu xe chân ngựa lúc nào cũng tấp nập ở trước cửa ngoài... Năm thứ tư (1851), cụ ra chơi Bắc kỳ, lúc trở về tu sửa chùa Viên Quang và chùa Trung Phu tại làng chính quán rồi nhân làm nhà bên cạnh chùa mà ở*” [12, tr.22-23]... Trong sáng tác của nhà Nho Nguyễn Công Trứ cũng thấy thấp thoáng từ ngữ biểu đạt về Phật, Di Đà, Như Lai, kiếp, duyên, tiền duyên, chùa, tiếng chuông và những cảm nhận về cuộc đời qua nhanh, về nỗi “*Đời người thấm thoát*”, về những băng khuâng “*Lúc về già*”, về tâm trạng “*Thoát vòng danh lợi*” và đến bản tổng kết “*Bảy mươi tuổi tự thọ*”, ông mới thực sự trải nghiệm qui luật cuộc sống và ngộ ra cái điều hữu lý “*sắc sắc không không*” trong cốt lõi tinh thần nhà Phật... Trên tất cả, nhà nho thuần thành Nguyễn Công Trứ đã có được bài thơ *Vịnh Phật* thực sự độc đáo: *Thuyền từ một lá voi voi,/ Bể trần chớ biết mấy người trầm luân...* Bài thơ thể hiện rõ cách cảm, cách hiểu của Nguyễn Công Trứ về Phật giáo. Trước hết, đây là cách hiểu của một người có vốn kiến văn sâu rộng, bao quát nhiều phương diện nội dung tư tưởng văn hóa, kể từ Phật học đến Nho học, Đạo học và chính Phật giáo - xã hội sử. Nội dung bài thơ không chỉ biểu

cảm tư tưởng Phật giáo mà luôn mở rộng so sánh, đối sánh với các hệ phái tư tưởng khác - chủ yếu với Nho học. Điều này khiến cho sắc thái chủ thể tác giả thiên về tiếng nói của người ngoài cuộc, ngoại đạo nhận xét về Phật giáo. Thông qua tác phẩm, Nguyễn Công Trứ trình bày những ý niệm cơ bản trong tư tưởng và giáo lý nhà Phật như *thuyền từ* (thuyền từ bi, ân đức), *bể trần* (bể khổ, trần cảnh, cõi trần), *người trầm luân* (người chìm đắm trong bể khổ), *côi tinh* (Niết bàn), *kiến tính* (kiến tính thành Phật), *hư vô* (thực thể của vô vật, vô vi tự nhiên), *bát nhang trang* (bát nhà chùa, nhà Phật), *luân hồi* (vòng sinh tử), *nghiệp duyên* (nhân duyên, duyên kiếp), *Như Lai* (chân thân Như Lai, đức Phật)... Trên cơ sở nhận thức khung cốt tư tưởng Phật giáo, nhà nho Nguyễn Công Trứ đem chiếu ứng chữ “kiến tính” với “suất tính” và cho rằng chúng có nội hàm tư tưởng, nội dung và ý nghĩa như nhau. Nói khác đi, chúng có tính tương đồng, nghĩa là “kiến tính” của Phật giáo cũng giống như “suất tính” trong Nho giáo!?. Trên thực tế, “kiến tính” cũng gần với “chánh niệm”, có nghĩa là thấy rõ được Phật tính trong mình. Trong thực chất, “kiến tính” và “suất tính” có vẻ tương đồng về phương thức coi trọng sự hồn toàn của bản ngã nhưng lại rất khác nhau về tính mục đích: một bên hướng đến khả năng chuyển hóa về chất, hướng đến hòa đồng với tính Phật, một bên dừng lại ở tính khắc kỷ, vị kỷ, hoàn thiện chính mình. Rõ ràng hai khái niệm này có những điểm khác biệt, không thể tương đồng như nhau, khó có thể qui về một mối. Trong tư cách nhà nho, Nguyễn Công Trứ tiếp tục đo đếm Phật giáo theo quan điểm Nho giáo, qui theo cách hiểu của Nho giáo, coi Phật cũng dựa theo Nho, đều có nguồn gốc từ “thiên lý” (lẽ trời). Từ điểm nhìn và thước đo Nho giáo, Nguyễn Công Trứ duy lý quan sát thấy sức mạnh chánh niệm trường tồn của Phật giáo bất chấp thể chế xã hội, bất chấp việc có người như Hàn Dũ (768-824) từng dâng biểu xin vua nhà Đường bỏ đạo Phật, buộc thầy chùa về làm dân, đốt sách Phật và lấy chùa làm nhà ở: *Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, lư kỳ cụ,/ Song đạo thống hỏi rành rành công cứ.* Vậy mà đạo thống này vẫn được muôn người “*công cứ*”, tin cậy noi theo. Rút cuộc, Nguyễn Công Trứ thừa nhận căn trần còn nặng, còn mơ hồ, còn nhiều lầm lạc và đích đến cõi Phật Như Lai còn xa vời phía trước: *Vì chưa thoát lòng trần mắt tục,/ Nên mơ màng một bước một khơi./* *Khiến cho phiền muộn Như Lai!...* Với một nhà Nho hành đạo ngang tàng như Nguyễn Công Trứ, chỉ nội một việc hồi thủ,

hồi đầu, hồi hướng “đáo bỉ ngạn” cũng chứng tỏ sức hấp dẫn của sức mạnh chánh niệm Phật giáo [7, tr.42-54].

Nguyễn Công Trứ đã gắn bó gần trọn cuộc đời với cửa Khổng sân Trình và con đường quan chức, ông chỉ có thể đến với nguồn sáng chánh niệm Phật giáo bằng tất cả vốn tri thức và những giới hạn thực có của đời mình. Nguyễn Công Trứ căn bản là nhà Nho hành đạo nhưng hiện tượng “đi Nho nhập Thích” ở ông càng soi sáng thêm giá trị nhân văn và chiều sâu minh triết chánh niệm Phật giáo, khả năng hòa giải, dung nạp của Phật giáo đối với các nguồn sáng tư tưởng khác. Đặt trong thế ứng xử với Phật giáo, hiện tượng nhà nho Nguyễn Công Trứ tiếp tục khẳng định tính qui luật của đời sống tinh thần chánh niệm giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX, xu thế vừa phân hóa vừa đan xen, giao hòa một cách hòa bình giữa các hệ phái tư tưởng, đặc biệt giữa Nho giáo và Phật giáo...

3. SỰ LÃNH ĐẠO CHÍNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG THEO TINH THẦN PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI VÀ ĐƯƠNG ĐẠI (THẾ KỶ XX ĐẾN NAY)

Chúng sinh đều biết rằng, không có gì khác hơn, đạo Phật cũng do chính con người sáng tạo nên, do con người tạo lập các tổ chức Phật đoàn, xây dựng các hệ thống giáo lý kinh - luật - tạng. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng nhằm tới lý giải những thách đố triết học muôn thuở như bản chất sự sống, lẽ sinh tử, con người đến từ đâu và đi về đâu, con người là gì giữa cõi tạm trăm năm và trước cái vô cùng vô tận của không gian và thời gian. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng nhằm tới giải quyết mối quan hệ giữa khả năng nhận thức và phương tiện hành đạo, giữa những mâu thuẫn trong xã hội và mơ ước đạt tới hạnh phúc trước thách thức những “tham, sân, si, ái, ố, hỷ, nộ” của cuộc đời và trong vòng chuyển hóa thời gian Quá khứ - Hiện tại - Vị lai của mọi kiếp chúng sinh. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng là một bộ phận hiện hữu trong cấu trúc văn hóa - xã hội, trong lịch sử phát triển tư tưởng và nền văn minh của xã hội loài người và tương đồng với những cách hình dung khác, những hệ phái tư tưởng và giáo phái khác [9, tr.456-466] ... Đây chính là cơ sở triết học để tìm hiểu sự lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững ở Việt Nam thời hiện đại, từ khoảng đầu thế kỷ XX đến nay.

Bước sang thế kỷ XX, xã hội Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong xu thế canh tân, hội nhập “Thổ nạp Á – Âu, điều hòa tân cựu” và hiện đại hóa theo quy luật chung của cả nhân loại. Điều khác biệt ở Việt Nam là sự phát triển nửa đầu thế kỷ XX gắn với các cuộc khai thác thuộc địa của nước mẹ Pháp, thời gian còn lại cho đến gần cuối thế kỷ là các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước trường kỳ và ác liệt. Chính trong bối cảnh đó mà ý thức nhập thế, lý tưởng chánh niệm hòa bình và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình đã trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng Phật giáo gắn với số phận quốc gia, dân tộc qua các chặng đường lịch sử. Đối diện với thử thách của thời cuộc bị xem là mặt vắn, Phật giáo giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX tiếp tục tồn tại và phát triển, đặc biệt với phong trào chấn hưng, hoằng dương Phật giáo diễn ra rộng khắp trong cả nước với sự ra đời các tổ chức tăng đoàn gắn với các cơ quan ngôn luận báo chí (*Pháp âm, Phật giáo Tân thanh niên, Khai hóa nhật báo, Từ bi âm, Tam bảo, Bồ đề tạp chí, Duy tâm Phật học, Bác nhĩ âm, Anh sáng Phật pháp, Pháp âm Phật học, Tạp chí Niết bàn, Tạp chí Tiến hóa, Phật pháp chỉ Niết bàn, Từ quang Phật học, Viên âm, Đuốc tuệ, Tiếng chuông sớm, Liên hoa...*), xuất hiện nhiều cuộc đăng đàn thuyết pháp, diễn thuyết, thảo luận và xuất bản các công trình khảo cứu, dịch thuật, giới thiệu... Phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần hồi hướng, thức tỉnh chánh niệm về hòa bình, an lạc và đề xuất, đặt ra yêu cầu về sự lãnh đạo, tổ chức xã hội bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững. Nghịch lý là ở chỗ, chánh niệm vì hòa bình lại phải chịu thách thức trước vấn đề độc lập dân tộc, chiến tranh, bất bình đẳng, an sinh, đói nghèo, lạc hậu. Chính vì thế mà có lúc lâm tình thế, cả dân tộc và ngay cả nhà sư cũng quyết liệt “Cởi áo cà sa khoác chiến bào”, Phật hội và chúng tăng phải đứng lên chống chính quyền họ Ngô (1963) và rực sáng những ngọn lửa Thích Quảng Đức, Thanh Tuệ, Diệu Quang, Tiêu Diêu, Quảng Hương, Thiện Mỹ tự thiêu vì một chánh niệm hòa bình cho tương lai đất nước.

Tính từ sau 1975, nhất là từ Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo (tháng 11-1981) với việc thành lập “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” đã tạo điều kiện thuận lợi cho chánh niệm Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, hoằng dương Phật pháp, đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp Tăng Ni, Phật tử. Kể từ đó đến nay, hệ thống chùa chiền trong cả nước được coi trọng ở tầm mức di tích lịch sử - văn

hóa - danh lam thắng cảnh đã được qui hoạch, tôn tạo, xây dựng và phát triển. Điều đó cho thấy ý nghĩa văn hóa của hoạt động Phật giáo đã ngày càng được xã hội thừa nhận và tác động tích cực trở lại đời sống xã hội. Một điều quan trọng khác nữa giữ vai trò quyết định sức sống và quy định chiều hướng vận động của Phật giáo chính là khả năng nâng cao nhận thức và qui tụ lương tri tâm linh con người hướng về những giá trị nhân bản của tinh thần chánh niệm Phật giáo. Rõ ràng Phật giáo không thể làm thay các công việc thuộc về thể chế xã hội, sự quản lý hành chính, pháp luật, giáo dục... nhưng hoàn toàn có thể tham gia điều chỉnh khả năng nhận thức, khuyến khích điều thiện và ngăn chặn cái ác, lòng tham. Tinh thần chánh niệm Phật giáo đã từng nhuần thấm trong lời nhạc Trịnh Công Sơn (1939-2001), từng hiện diện man mác trong tranh Bửu Chi (1948-2002), từng được nhà văn Nguyễn Huy Thiệp thức nhận: *“Bắt đầu từ truyện ngắn Sang sông trở đi, văn của tôi có gì đấy có ảnh hưởng Phật giáo, nó ngấm ngấm trong từng trang văn, nhiều truyện rất khó viết như Ông Móng bà Móng, Sống dễ lắm, Thổ cẩm”* [11]... Đồng thời với hình thức đi lễ chùa, hội chùa, hành hương thăm xứ Phật, lễ báo hiếu, lễ xá tội, thắp hương tuần rằm mừng một mang ý nghĩa tâm linh đã được kết hợp, chuyển hóa bằng hoạt động từ thiện, cúng dường, phát tâm cứu giúp người nghèo, kể cả những vấn đề an sinh xã hội (bảo vệ môi trường, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội)... Điều quan trọng hơn, những khả năng thắp sáng hiện hữu tinh thần chánh niệm Phật ở mỗi cá nhân không đợi đến khi gặp vận hạn, khi tuổi đã sang chiều, vãn chiều, xế bóng, gần cận lúc cuối đời mới biết sám hối, tỉnh ngộ mà cần được thức nhận ngay từ thời tuổi trẻ, từ lúc đang còn sức mạnh, lúc đang ở đỉnh cao quyền lực, tột đỉnh vinh quang. Con người, đặc biệt người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo nói chung, cần thấu hiểu được sức mạnh cũng như bản chất những giới hạn và sự hữu hạn của đời người mới có thể giải thoát khỏi những tham dục vật chất, ác tâm, vị kỷ... Không còn con đường nào khác, chỉ khi người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo thức nhận được những hiểm họa của tư dục, cái ác, qui luật nhân quả và hướng về điều thiện thì khi đó mới tìm ra nguồn sáng chân lý giải thoát cho mỗi cá nhân cũng như mọi kiếp chúng sinh. Để đạt được điều này, người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo cần học hỏi, trải nghiệm những bài học kinh nghiệm từ trong lịch sử, từ các vương triều và soi chiếu qua các

tám gương hoàng đế Trần Thái Tông – Thánh Tông - Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị... Mặt khác, khi đề cao tư duy lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình, vì sự an bình, hòa hợp, giao lưu, hội nhập, ổn định, hợp tác, phồn vinh, phát triển cũng tức là cần nâng cao ý thức giác ngộ, tự giác, giác tha, kịp thời lên tiếng phê phán tư tưởng và hành động phi chánh niệm, phản tiến bộ, phản nhân văn, gây bất hòa, chia rẽ. Một năng lực nhận thức và thực hành tôn giáo đạt tới chất lượng đời sống tâm linh như thế chính là những giá trị nhân văn đích thực, góp phần kiến tạo tâm thế lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững, có trách nhiệm với nhân dân, đất nước và chúng sinh toàn thế giới.

4. KẾT LUẬN

Đồng hành cùng lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã góp phần xác lập sức mạnh lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình và được thể hiện sắc nét trong đời sống văn hóa – văn học từ truyền thống đến hiện đại và đương đại. Đến ngày nay, sức mạnh truyền thống lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình vẫn tiếp tục tỏa sáng trên cả hai phương diện: xác định quan niệm tư duy chánh niệm (lẽ phải, lý tưởng, chân lý, chính nghĩa, chuẩn mực, cơ sở giới luật, pháp luật, qui chế, qui định...) và bồi dưỡng, xây dựng quyền năng lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (ý thức vận dụng, thực thi an sinh xã hội, mục đích độc lập và liên lập, hợp tác và phát triển...). Một thời đại mới đang mở ra cùng với những thách thức của hội nhập và phát triển, lợi ích cá nhân và cộng đồng, phẩm chất vị tha và cạnh tranh thị trường đòi hỏi sự năng động của tinh thần chánh niệm Phật giáo, yêu cầu dung hợp, phát huy những giá trị nhân bản chánh niệm vì hòa bình và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Phan Đăng (2007), *Quan niệm Cư Nho mộ Thích của các vua chúa nhà Nguyễn qua văn bia chùa Huế*. Nguồn: www.hannom.org.vn/detail.asp?param=660&Catid=6
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1992), *Từ điển Phật học Hán – Việt*, Tập I. Phân viện Nghiên cứu Phật học Xb, Hà Nội.
- Nhất Hạnh (2005), *Thả một bè lau*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 262 trang.
- Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I. Tái bản. Nxb. Văn học, Hà Nội.
- Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II. Tái bản. Nxb. Văn học, Hà Nội.
- Xin xem Nguyễn Đức Mậu (2004), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh. Từ điển văn học (Bộ mới)*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sơn (1997), *Lê Thánh Tông – Đời thơ và những dấu hiệu trữ tình*, trong sách *Lê Thánh Tông (1442-1497) – Con người và sự nghiệp*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sơn (2009), *Nhà Nho Nguyễn Công Trứ với Phật giáo. Nghiên cứu Văn học*, (3).
- Nguyễn Hữu Sơn (2018), *Nhận diện bản chất Phật giáo như là thế ứng xử nhân văn trong xã hội đương đại*, trong sách *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sơn (2000), *Về cảm quan Phật giáo trong thơ văn Nguyễn Trãi. Tạp chí Văn học*, (6).
- Nguyễn Huy Thiệp (2006), *Làm nhà văn bây giờ khó lắm*. Nguồn: <https://www.tienphong.vn> > Văn nghệ
- Lê Thuớc (1928), *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. Nhà sách Mạc Đình Tư Xb, Hà Nội.
- Thích Thanh Từ (2002), *Hai quăng đời của Sơ Tổ Trúc Lâm*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- Trần Ngọc Vương (2007), *Mẫu hình hoàng đế và con đường tìm kiếm sự thể hiện bản ngã trong triết học và văn học khu vực Đông*, trong sách *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.